



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Địa chỉ: 662 Bà Triệu, P. Điện Biên, TP Thanh Hóa



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Nơi nhận báo cáo :

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		569.706.651.385	515.095.088.810
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5.222.133.724	5.790.559.625
1. Tiền	111		5.222.133.724	5.790.559.625
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.8	348.000.000	2.022.571.718
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		348.000.000	2.022.571.718
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166.822.096.748	121.961.101.503
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	119.967.116.152	80.917.287.767
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	19.379.328.185	18.234.008.543
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	5.5	30.269.191.592	25.902.422.419
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	5.7	(2.793.539.181)	(3.092.617.226)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	397.314.420.913	385.320.855.964
1. Hàng tồn kho	141		397.314.420.913	385.320.855.964
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.200.816.869	12.111.245.298
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.412.975.545	9.650.083.815
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	9.412.975.545	9.650.083.815
- Nguyên giá	222		26.920.878.720	25.931.672.707
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.507.903.175)	(16.281.588.892)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	-	523.065.364
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	550.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(26.934.636)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.787.841.324	1.938.096.119
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.4	1.787.841.324	1.938.096.119
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.17	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		580.907.468.254	527.206.334.108

57
 NG
 AN
 ÁY
 UD
 DAT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		375.744.603.296	328.875.645.191
I. Nợ ngắn hạn	310		241.723.656.313	222.047.717.891
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	62.075.907.460	26.088.533.222
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	22.939.791.268	13.415.007.399
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	15.833.493.837	12.940.623.137
4. Phải trả người lao động	314		4.486.135.936	4.388.498.671
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	29.015.613.807	36.946.245.099
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5.16	26.715.775.026	20.173.368.899
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	22.123.185.145	34.407.610.930
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	48.513.941.314	61.989.580.490
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.019.812.520	11.698.250.044
II. Nợ dài hạn	330		134.020.946.983	106.827.927.300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	134.020.946.983	106.827.927.300
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	205.162.864.958	198.330.688.917
I. Vốn chủ sở hữu	410		205.162.864.958	198.330.688.917
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.949.410.000	31.949.410.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.428.942.621	11.428.942.621
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		11.784.512.337	4.952.336.296
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		454.234.846	1.850.018.795
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.330.277.491	3.102.317.501
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		580.907.468.254	527.206.334.108

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập



Võ Thị Thuý An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhan

Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng

533
CÔNG TY
ĐẦU TƯ
VÀ XÂY DỰNG
HUD4
THANH HÓA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	170.638.288.365	43.815.940.045	262.061.798.878	165.348.661.715
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	1.553.869.404	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		170.638.288.365	43.815.940.045	260.507.929.474	165.348.661.715
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	132.463.860.693	38.563.109.449	208.767.912.253	143.993.569.703
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.174.427.672	5.252.830.596	51.740.017.221	21.355.092.012
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	224.808.866	71.053.490	236.376.394	114.736.095
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3.255.736.818	(2.386.055.839)	7.096.945.840	3.705.550.037
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.255.736.818	(2.412.990.475)	7.096.945.840	3.678.615.401
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	8.928.878.451	831.511.331	11.459.193.874	2.853.275.674
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	7.711.657.020	2.531.809.288	13.656.724.831	6.287.958.670
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.502.964.249	4.346.619.306	19.763.529.070	8.623.043.726
11. Thu nhập khác	31	VII.6	341.946.235	850.807.865	724.269.889	1.366.122.867
12. Chi phí khác	32	VII.7	4.619.577.641	2.760.605.811	5.431.209.243	5.798.248.868
13. Lợi nhuận khác	40		(4.277.631.406)	(1.909.797.946)	(4.706.939.354)	(4.432.126.001)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.225.332.843	2.436.821.360	15.056.589.716	4.190.917.725
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2.895.055.352	833.047.212	3.020.022.125	1.088.600.224
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	(2.757.083)	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11.330.277.491	1.606.531.231	12.036.567.591	3.102.317.501
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		755,35	107,10	802,44	206,82
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng

Người lập

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Nhan

Võ Thị Thuý An



Giám đốc
Nguyễn Việt Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 4/2019

Mẫu số B 03a – DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.056.589.716	3.942.389.786
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.226.314.283	2.352.237.120
- Các khoản dự phòng	03		(2.793.539.181)	(69.914.020)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(236.376.394)	(496.882.228)
- Chi phí lãi vay	06		7.096.945.840	3.678.615.401
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.349.934.264	9.406.446.059
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44.860.995.245)	42.988.207.127
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.993.564.949)	68.579.830.385
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.290.587.900)	(74.754.003.052)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		150.254.795	2.439.473.938
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.665.042.577)	(5.477.376.608)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.697.514.739)	(227.364.480)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh	16		43.458.709.943	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(707.230.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.548.806.408)	42.247.983.369
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			5.613.394.457
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(6.161.571.718)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		761.000.000	4.639.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.000.000	114.736.095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		763.000.000	4.205.558.834

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp (tiếp theo)

Quý 4/2019

Mẫu số B 03a – DN

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		175.109.953.308	101.882.004.921
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(161.392.572.801)	(119.161.846.809)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.500.000.000)	(31.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.217.380.507	(48.279.841.888)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(568.425.901)	(1.826.299.685)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.790.559.625	7.616.859.310
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5.222.133.724	5.790.559.625

Thanh Hoá, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập



Võ Thị Thuý An

Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Nhan

Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Đầu tư và Xây dựng Phát triển đô thị số 4 theo Quyết định số 1193/QĐ-BXD ngày 23 tháng 07 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000195 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 09 tháng 6 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 662 Bà Triệu, Phường Điện Biên, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi tỷ đồng*).

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 có các đơn vị phụ thuộc và các chi nhánh như sau:

- Các đơn vị phụ thuộc: Công ty có 05 Xí nghiệp trực thuộc, địa chỉ tại Văn phòng Công ty;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 – Chi nhánh Dịch vụ đô thị

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh



Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800576533 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 09 tháng 6 năm 2014 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng khác. Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và khu công nghiệp; thi công kè đê, xây dựng cầu cảng, thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước và môi trường, nạo vét sông ngòi, kênh mương; thi công các công trình vườn hoa thảm cỏ; thi công lắp đặt thiết bị công trình; thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy, lắp đặt điều hòa, thang máy, hệ thống camera quan sát, hệ thống báo động, chống đột nhập, hệ thống mạng máy vi tính, điện thoại, chống sét, chống mối;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, trang trí nội thất, ngoại thất các công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng; sản xuất bê tông tươi thương phẩm; xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng và tư vấn đầu tư xây dựng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản và sản giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Tư vấn thiết kế kiến trúc, quy hoạch, thiết kế giao thông; tư vấn giám sát công trình: giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng trong khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch; Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, trông giữ xe đạp, xe máy, vận hành bảo trì thang máy; sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ Kiốt. Dịch vụ vệ sinh môi trường: quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố; sản xuất và cung ứng cây giống, cây cảnh. Quản lý khai thác dịch vụ thể thao: tennis, cầu lông, bóng bàn, vίδα, bể bơi. Khai thác các dịch vụ đô thị: sân bãi đỗ xe, trông giữ xe ô tô, xe máy;

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1653
CÔNG TY
V ĐẦU
Y DỤ
JD4
A.T.TH

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá



gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Bắt đầu từ năm 2010, Công ty không tiến hành trích khấu hao Thương hiệu HUD. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở

dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các kỳ sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng ngoại trừ các thiết bị do các đội thi công sử dụng, chi phí được xác định theo sổ thu được từ các đội xây dựng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí được trích trước căn cứ vào suất đầu tư được xây dựng cụ thể cho từng dự án đã ghi nhận doanh thu trong năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

28005
CÔNG
CỐ PHẦN
ĐẦU TƯ
VÀ XÂY
DỰNG
HUD4
THANH HÓA

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

7653
NG T
N ĐÀ
Y D
UD4
TA T. T.V

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

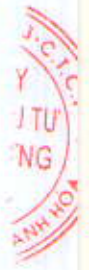
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm



Quý dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi thông tư 228, thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 bổ sung thông tư 228.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Quý 4/2019

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	789.765.172	1.055.323.258
Tiền gửi ngân hàng	4.432.368.552	4.735.236.367
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa	451.801.652	1.060.692.470
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (DA Phú Sơn)	5.993.757	9.260.003
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa	1.604.914.111	8.835.720
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa (DA Sông Đơ)	762.250.932	2.735.067.428
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thanh Hóa	2.833.653	2.833.653
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	1.783.652	1.977.416
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Hà Thành	406.727.441	10.368.634
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.150.991.572	905.323.769
- Ngân hàng TMCP Seabank CN Thanh Hóa	44.194.508	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	877.274	877.274
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	5.222.133.724	5.790.559.625

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	119.957.116.152	80.917.287.767
- Công ty Cổ Phần Xây dựng HUD401	0	439.763.167
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	5.102.138.549	13.425.618.392
- Công ty CP sản xuất và thương mại dịch vụ Phú Nông	8.828.334.000	-
- Ban QLDA các công trình xây dựng số II - Sở xây dựng Thanh Hóa	-	2.618.271.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	106.026.643.603	64.433.635.208
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.153.904.522	13.982.639.532
- Công ty Cổ Phần Xây dựng HUD401	-	439.763.167
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	5.102.138.549	13.425.618.392
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD3	-	166.000
- Công ty ĐTPT nhà đô thị và khu TT giải trí	-	35.326.000
- Công ty CP xây dựng HUD101	51.765.973	81.765.973



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Quý 4/2019

Đơn vị tính: VND

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	19.379.328.185	18.234.008.543
- Trung tâm Quỹ đất TP Thanh Hóa	10.584.578.000	10.584.578.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt - Anne	469.951.857	469.951.857
- Công ty CP Đầu tư xây dựng và TM Huy Hoàn	-	2.177.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405 Bình Định	-	1.558.806.833
- Công ty TNHH XD và KD ngọc Anh	1.657.400.000	
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng KCN Thanh Hóa	1.500.000.000	
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	5.167.398.328	3.443.671.853
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	1.558.806.833
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405 Bình Định	-	1.558.806.833

5.4 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	1.787.841.324	1.938.096.119
- Chi phí Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.787.841.324	1.938.096.119
Cộng	1.787.841.324	1.938.096.119

0057
CÔNG
PHẦN
XÂY
HU
H HOA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Quý 4/2019

Đơn vị tính: VND

5.5 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	30.269.191.592	-	25.902.422.419	-
- Tạm ứng	29.663.152.075	-	24.159.245.589	-
- Phải trả người lao động	-	-	82.500.000	-
- Phải trả, phải nộp khác	-	-	1.022.608.675	-
- Phải thu khác	606.039.517	-	638.068.155	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401	116.852.312	-	116.852.312	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403	-	-	-	-

5.6 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	67.419.366	-	33.349.662	-
Chi phí SXKD dở dang	170.077.727.292	-	192.433.628.543	-
Thành phẩm nhập kho	1.076.652.629	-	2.787.605.590	-
Thành phẩm bất động sản	226.092.621.626	-	190.066.272.169	-
Cộng	397.314.420.913	-	385.320.855.964	-

• Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

396.170.348.918

153
C TY
ĐẦU
DỰ
Đ4
1.11.19

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2019

5.7 . NỢ XẤU**Mẫu số B 09a - DN**

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
- Các khoản phải thu ngắn hạn				
- Trường tiểu học Phùng Minh Ngọc Lạc	2.120.036	-	(2.120.036)	268.291.000
- Đường GT phân trại K5-K6	538.029.916	-	(538.029.916)	538.029.916
- Khu giam giữ Trại giam số 5	218.733.000	-	(218.733.000)	218.733.000
- Trường học xã Văn Nho Bá Thước	-	-	-	32.907.081
- Trường mầm non Nam Ngạn	234.274.565	-	(234.274.565)	234.274.565
- Bệnh viện đa khoa Hoà Bình	22.023.000	-	(22.023.000)	22.023.000
- Đường điện xã Phong Phú, Dịch Giáo	19.292.453	-	(19.292.453)	19.292.453
- Trường tiểu học Đỗ Quần Liên Thành	52.912.000	-	(52.912.000)	52.912.000
- Hạ tầng khu TĐC Phú Sơn	154.982.000	-	(154.982.000)	154.982.000
- Trường Cao đẳng Sư phạm Vĩnh Long	19.959.942	-	(19.959.942)	19.959.942
- Nghĩa trang LS Tân Biên, Tây Ninh	6.853.600	-	(6.853.600)	6.853.600
- Khu trung tâm Nghĩa trang LS Tân Biên, Tây Ninh	17.872.122	-	(17.872.122)	17.872.122
- Đội KD_Nguyễn Văn Hưng	43.403.543	-	(43.403.543)	43.403.543
- Công ty CP kết cấu không gian TADILS	818.003.857	-	(818.003.857)	818.003.857
- Đội xây lắp số 09 - Hoàng Anh Vang	645.079.147	-	(645.079.147)	645.079.147
Cộng	2.793.539.181	-	(2.793.539.181)	3.092.617.226

- Thông tin nợ xấu

+ Các khoản công nợ phải thu khách hàng theo các công trình xây dựng được các đội trực thuộc Công ty quản lý không thể thu hồi được công nợ do khách hàng không trả được nợ



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2019

Mẫu số B 09a - DN

5.8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội		348.000.000	500.000.000	500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP BIDV	348.000.000	348.000.000	500.000.000	500.000.000
b2) Dài hạn				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào Công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và XD HUD403			550.000.000	523.065.364
+ Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401			200.000.000	200.000.000
+ Dự phòng phải thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			350.000.000	350.000.000
				(26.934.636)

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết, liên doanh trong kỳ:

- + Công ty CP Xây dựng HUD401 có hoạt động sản xuất kinh doanh chính là thi công xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng, nhà ở...
- + Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD405 Bình Định có hoạt động sản xuất kinh doanh chính là đầu tư và thi công xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng
- + Công ty CP Tư vấn Đầu tư xây dựng HUD403 có hoạt động sản xuất kinh doanh chính là cung cấp các dịch vụ tư vấn như: Tư vấn kỹ thuật, Tư vấn khảo sát thiết kế, thi nghiệm vật liệu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2019

Mẫu số B 09a - DN

5.9 . TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.901.346.246	10.041.072.000	5.642.903.809	346.350.652		25.931.672.707
Tăng trong năm	840.330.013		148.876.000			989.206.013
- <i>Mua trong năm</i>						
- <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	840.330.013		148.876.000			989.206.013
- <i>Tặng khác</i>						
Giảm trong năm						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
Số dư cuối năm	10.741.676.259	10.041.072.000	5.791.779.809	346.350.652		26.920.878.720
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.842.435.636	6.751.776.699	5.341.025.905	346.350.652		16.281.588.892
Tăng trong năm	243.034.431	551.953.694	431.326.158			1.226.314.283
- <i>Số khấu hao trong kỳ</i>	243.034.431	551.953.694	431.326.158			1.226.314.283
Giảm trong năm						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
Số dư cuối năm	4.085.470.067	7.303.730.393	5.772.352.063	346.350.652		17.507.903.175
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	6.058.910.610	3.289.295.301	301.877.904			9.650.083.815
2. Tại ngày cuối năm	6.656.206.192	2.737.341.607	19.427.746			9.412.975.545

• Nguyên giá tại ngày cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.249.107.291

• Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.299.525.140



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	62.075.907.460	62.075.907.460	26.088.533.222	26.088.533.222
- Công ty CP Xây dựng HUD401	2.165.755.708	2.165.755.708	2.605.518.875	2.605.518.875
- Công ty Cổ phần môi trường và Công trình đô thị Thanh Hóa	771.146.937	771.146.937	771.146.937	771.146.937
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tổng hợp Quang Tuấn	10.458.605.872	10.458.605.872	2.049.256.525	2.049.256.525
- Công ty CP thương mại dịch vụ MBM Group	7.773.626.931	7.773.626.931		
- Công ty TNHH Xây dựng TM và vận tải Song Hòa Phát	9.881.707.102	9.881.707.102		
- Công ty TNHH Tân Thành 9	5.309.513.230	5.309.513.230		
- Phải trả cho các đối tượng khác	25.715.551.680	25.715.551.680	20.662.610.885	20.662.610.885
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	2.987.536.308	2.987.536.308	3.742.023.475	3.742.023.475
- Công ty CP Xây dựng HUD401	2.165.755.708	2.165.755.708	2.605.518.875	2.605.518.875
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư & XD HUD403	692.571.000	692.571.000	1.007.295.000	1.007.295.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD CIC	129.209.600	129.209.600	129.209.600	129.209.600

5.11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22.939.791.268	22.939.791.268	13.415.007.399	13.415.007.399
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	4.036.764.967	4.036.764.967	4.679.100.098	4.679.100.098
- Đối tượng khác	18.903.026.301	18.903.026.301	8.735.907.301	8.735.907.301
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	4.036.764.967	4.036.764.967	4.679.100.098	4.679.100.098

2019
 CÔNG
 PHÂN
 XÂY
 HU
 4
 THANH
 HÓA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2019

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

5.12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		Số có khả năng trả nợ	
	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm
a) Phải nộp	12.940.623.137	11.419.766.539	8.526.895.839	15.833.493.837		
- Thuế GTGT	10.488.819.985	7.247.015.293	6.030.934.990	11.704.900.288		
- Thuế TNDN	2.354.625.984	3.020.022.125	1.697.514.739	3.677.133.370		
- Thuế TNCN	97.177.168	633.152.084	278.869.073	451.460.179		
- Tiền thuế đất	-	343.573.204	343.573.204	0		
- Các khoản phải nộp khác	-	176.003.833	176.003.833	0		
b) Phải thu						
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	48.513.941.314	48.513.941.314	105.665.729.723	119.141.368.899	61.989.580.490	61.989.580.490
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Hoá (1)	7.549.552.314	7.549.552.314	14.097.579.723	23.865.516.899	17.317.489.490	17.317.489.490
- Vay cá nhân (2)	40.964.389.000	40.964.389.000	91.568.150.000	95.275.852.000	44.672.091.000	44.672.091.000
b) Vay dài hạn	134.020.946.983	134.020.946.983	69.444.223.585	42.251.203.902	106.827.927.300	106.827.927.300
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Thanh Hoá (4)	13.614.967.967	13.614.967.967		22.456.000.000	36.070.967.967	36.070.967.967
- Ngân hàng TMCP Quân đội (5)	0	0		19.795.203.902	19.795.203.902	19.795.203.902
- Ngân hàng TMCP Seabank Thanh Hóa	8.122.303.000	8.122.303.000	8.122.303.000			
- Ngân hàng TMCP Tienphongbank	112.283.676.016	112.283.676.016	61.321.920.585			
Cộng	182.534.888.297	182.534.888.297	175.109.953.308	161.392.572.801	168.817.507.790	168.817.507.790

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay:

THÀNH ĐƠN ĐẦU DƯ 04

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2019

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

- (1) Là khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/289345/HĐTD ngày 08/08/2016
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay thời hạn bảo lãnh thời hạn L/C được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể cam kết bảo lãnh L/C được phát hành;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - Tài sản đảm bảo: Tuân thủ tỷ lệ TSDB sau khi quy đổi/ tổng dư nợ và bảo lãnh quy đổi tối thiểu 30%.
- (2) Vay cá nhân:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn vay: Quy định trong từng hợp đồng vay cá nhân cụ thể;
 - Lãi suất cho vay: Tính theo lãi suất vay ngắn hạn của ngân hàng thương mại tại thời điểm vay.
- (3) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐ ngày 25/12/2013:
- Mục đích vay: Tiền vay được sử dụng để thanh toán chi phí xây dự án Đầu tư xây dựng chung cư cao tầng phường Phú Sơn - Thành phố Thanh Hoá;
 - Thời hạn vay: 54 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên; Thời gian ân hạn tối đa là 18 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất vay trung hạn theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân;
 - Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản của Bên vay tại Ngân hàng với tổng giá trị đã kí hợp đồng bảo đảm là: 38.884.000.000 VND; Thế chấp tài sản hình thành từ dự án được đầu tư bằng vốn tự có và vốn vay Ngân hàng với giá trị dự kiến: 120.684.044.051 VND.
- (4) Là khoản vay theo phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/PLHĐ (kèm theo hợp đồng tín dụng số 1303-LAV-201500749 ngày 01/09/2015) năm 2016:
- Mục đích vay: Tiền vay được sử dụng để thanh toán chi phí xây dựng công trình khu chung cư thu nhập thấp tại lô C5 thuộc Khu đô thị Nam Thành phố Thanh Hoá;
 - Lãi suất vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - Thời hạn vay: 5 năm tính từ thời điểm rút vốn vay;
 - Tài sản đảm bảo là: Tài sản hình thành trong tương lai của toàn bộ dự án đầu tư xây dựng công trình khu chung cư thu nhập thấp tại lô C5 thuộc Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
- (5) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 5333.14.840.712369 ngày 19/11/2014:
- Mục đích khoản vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án Khu đô thị sinh thái dọc hai bờ sông Đơ thuộc thị xã Sầm Sơn và huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá;
 - Lãi suất vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - Thời hạn vay: Quy định trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chính sách ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - Tài sản đảm bảo là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án Khu đô thị sinh thái dọc hai bờ sông Đơ thuộc thị xã Sầm Sơn và huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2019

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

5.14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	29.015.613.807	36.946.245.099
- Trích trước chi phí lãi vay	39.539.997	852.578.128
- Trích trước chi phí bán hàng DA Sông Đơ	6.660.898.465	
- Trích trước chi phí tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán	22.190.175.345	35.968.666.971
+ Dự án Khu dân cư TNT Phú Sơn (1)	-	293.040.000
+ Dự án Khu xen cư Trung Sơn (2)	229.564.068	229.564.068
+ Dự án Khu BT04 Việt Hưng (3)	700.967.979	700.967.979
+ Dự án Vân Canh (4)	-	542.538.182
+ Dự án Khu công nghiệp Bim Sơn (5)	11.136.835.753	11.673.565.753
+ Dự án nhà H1,H2 - Khu chung cư cao tầng Phú Sơn (6)	125.542.862	796.616.922
+ Dự án Nguyễn Đức Cảnh (7)	1.627.543.598	6.342.744.906
+ Dự án Khu dân cư khu phố 6 Bim Sơn (8)	1.562.154.411	1.634.085.841
+ Dự án Khu đô thị mới Sông Đơ (9)	6.001.327.134	8.758.061.652
+ Dự án Chung cư TNT tại lô C5 Nam thành phố Thanh Hoá (10)	806.239.540	4.997.481.668
- Các khoản trích trước khác	125.000.000	125.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	29.015.613.807	36.946.245.099

(1) Trích trước chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán và chi phí kiểm toán.

(2) Trích trước chi phí làm sổ đỏ.

(3) Trích trước chi phí làm sổ đỏ, thẩm tra phê duyệt quyết toán và chi phí kiểm toán.

(4) Trích trước chi phí sửa chữa, chống lún.

(5) Trích trước chi phí hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp và chi phí xây dựng hạ tầng giai đoạn 2 - Công ty CP Phân Lân Văn Điển

(6) Trích trước chi phí thiết bị, lãi vay, chi phí dự phòng, chi phí tư vấn, chi phí ban quản lý và chi phí khác.

(7) Trích trước chi phí GPMB, chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật, chi phí xây thô móng, chi phí tư vấn thuê ngoài.

(8) Trích trước chi phí hạ tầng kỹ thuật.

(9) Trích trước chi phí hạ tầng kỹ thuật và chi phí xây thô phân kỳ 1.

(10) Trích trước chi phí thiết bị, chi phí lãi vay, chi phí dự phòng, chi phí bán hàng và chi phí khác.

5.15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	22.123.185.145	34.407.610.930
- Kinh phí công đoàn	21.052.758	36.542.004
- Bảo hiểm xã hội	350.872.785	193.917.686
- Bảo hiểm y tế	31.657.784	382.297.112
- Bảo hiểm thất nghiệp	15.738.836	296.414.939
- Phải trả, phải nộp khác	3.807.814.760	6.582.262.795
- Phải thu khác	4.130.750.804	2.797.227.626
- Tạm ứng	13.765.297.418	24.118.948.768

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Quý 4/2019

Đơn vị tính: VND

b) Dài hạn	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-

5.16 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	26.715.775.026	20.173.368.899
- Tổng công ty đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị (tiền điện)	173.368.899	173.368.899
- Tổng công ty đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị (tiền cổ tức)	22.295.000.000	20.000.000.000
- Tổng công ty đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị (tiền lãi chậm trả DA Văn Canh)	4.247.406.127	
b) Dài hạn		

5.17 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10% và 20%	10% và 20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

M.S.C.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2019

Mẫu số B 09a - DN

5.18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	31.949.410.000	-	54.807.295.242	-	13.581.797.114	250.338.502.356
Lãi trong năm trước						3.102.317.501	3.102.317.501
Tăng khác						43.378.352.621	43.378.352.621
Trả cổ tức						(51.000.000.000)	(51.000.000.000)
Giảm khác				(43.378.352.621)		(4.110.130.940)	(47.488.483.561)
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	31.949.410.000	-	11.428.942.621	-	4.952.336.296	198.330.688.917
Tăng vốn trong năm nay							-
Lãi trong năm nay						12.036.567.591	12.036.567.591
Giảm khác (*)						(5.204.391.550)	(5.204.391.550)
Số dư cuối năm	150.000.000.000	31.949.410.000	-	11.428.942.621	-	11.784.512.337	205.162.864.958

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Quý 4/2019

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của công ty mẹ (Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị)	51%	76.500.000.000	76.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49%	73.500.000.000	73.500.000.000
Cộng		150.000.000.000	150.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	150.000.000.000	150.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.205.000.000	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	11.428.942.621	11.428.942.621

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

5.19 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH**6 . THÔNG TIN VỎ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 4/2019	Quý 4/2018
a) Doanh thu	170.638.288.365	43.815.940.045
- Doanh thu bán hàng	169.187.555.237	44.644.316.300
+ <i>Doanh thu xây lắp</i>	(31.823.634)	2.470.156.418
+ <i>Doanh thu bất động sản</i>	169.219.378.871	42.174.159.882
- Doanh thu kinh doanh vật liệu xây dựng	710.236.155	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	740.496.973	(828.376.255)

057
 CÔNG
 PHẢ
 XÃ
 HI
 H H C

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Quý 4/2019

Đơn vị tính: VND

b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	1.708.925.454
+ Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị		1.708.925.454
Cộng	<u>170.638.288.365</u>	<u>43.815.940.045</u>

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Giá vốn của hàng đã bán	<u>132.463.860.693</u>	<u>38.563.109.449</u>
- Giá vốn xây lắp		3.596.339.729
- Giá vốn bất động sản	131.197.824.062	34.713.730.917
- Giá vốn kinh doanh vật liệu	710.236.155	29.354.200
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	555.800.476	223.684.603
Cộng	<u>132.463.860.693</u>	<u>38.563.109.449</u>

6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Lãi tiền gửi, cho vay	13.808.866	71.053.490
Lãi bán các khoản đầu tư	211.000.000	
Cộng	<u>224.808.866</u>	<u>71.053.490</u>

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Lãi tiền vay	3.255.736.818	(2.412.990.475)
Chi phí dự phòng tài chính khác		26.934.636
Cộng	<u>3.255.736.818</u>	<u>(2.386.055.839)</u>

6.6 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Các khoản khác	341.946.235	850.807.865
Cộng	<u>341.946.235</u>	<u>850.807.865</u>

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Các khoản khác	4.619.577.641	2.760.605.811
Cộng	<u>4.619.577.641</u>	<u>2.760.605.811</u>

053
GT
NĐA
YDU
JD
PA 1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2019

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

6.8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.225.332.843	2.436.821.360
Thuế suất thuế TNDN	10% và 20%	10% và 20%
Thuế TNDN hiện hành	2.895.055.352	833.047.212

J-C
Y
UTI
JNC
HANG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2019

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

6.9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(2.757.083)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(2.757.083)

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

8.2 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán và được phân loại lại và điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán ngày 09/10/2019 thực hiện theo Quyết định số 1467/QĐ-KTNN ngày 23/8/2019 của Tổng kiểm toán nhà nước và Báo cáo tài chính quý 4/2018.

***/ Các chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối Kế toán**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu theo BCKT 2018	Số liệu phân loại lại
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	569.970.851.980	515.095.088.810
IV. Hàng tồn kho	140	440.196.619.134	385.320.855.964
1. Hàng tồn kho	141	440.196.619.134	385.320.855.964
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	12.138.179.934	12.111.245.298
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	500.000.000	523.065.364
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.934.636)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	582.109.031.914	527.206.334.108
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	383.499.353.107	328.875.645.191
I. Nợ ngắn hạn	310	276.671.425.807	222.047.717.891
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.413.105.308	12.940.623.137
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	92.097.470.844	36.946.245.099
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	198.609.678.807	198.330.688.917
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	5.231.326.186	4.952.336.296
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3.381.307.391	3.102.317.501
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	582.109.031.914	527.206.334.108

***/ Các chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu theo BCKT 2018	Số liệu phân loại lại
4. Giá vốn hàng bán	11	38.838.572.024	38.563.109.449
7. Chi phí tài chính	22	-2.412.990.475	-2.386.055.839



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Quý 4/2019

Đơn vị tính: VND

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30	4.098.091.367	4.346.619.306
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.187.993.421	2.436.521.360
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	305.529.383	833.047.212
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.885.521.121	1.606.531.231

8.3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.4 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập



Võ Thị Thuý An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhan

Thanh Hoá, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng